

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2025
	1	2	3	4
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt	V.01	0	0
1	Tiền mặt VND		0	0
2	Tiền mặt ngoại tệ			
II	Tiền gửi tại các TCTD và cho vay các TCTD khác		66.244.579.156	67.480.546.249
1	Tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp không kỳ hạn		909.970.468	2.145.937.561
2	Tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp có kỳ hạn		5.747.000.000	5.747.000.000
3	Tiền gửi tại TYM		59.587.608.688	59.587.608.688
3	Tiền gửi ngoại tệ không kỳ hạn		0	0
III	Cho vay khách hàng		0	0
1	Cho vay khách hàng		0	0
	<i>Vay trung hạn</i>		0	0
	<i>Nợ trong hạn</i>		0	0
	<i>Nợ quá hạn</i>		0	0
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)		-	0
a	Dự phòng chung		-	-
b	Dự phòng cụ thể		0	0
IV	Tài sản cố định	V.04	0	0
1	Tài sản cố định hữu hình		0	0
a	<i>Nguyên giá TSCĐ</i>		0	0
b	<i>Hao mòn TSCĐ (*)</i>		0	0
2	Tài sản cố định vô hình		0	0
a	<i>Nguyên giá TSCĐ</i>		0	0
b	<i>Hao mòn TSCĐ (*)</i>		0	0
V	Tài sản có khác		209.726.460	202.966.870
1	Các khoản phải thu		0	0
2	Các khoản lãi, phí phải thu		209.726.460	202.966.870
3	Tài sản có khác			
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		66.454.305.616	67.683.513.119
	B. Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Tiền gửi của khách hàng			
II	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư			
III	Các khoản nợ khác		104.175.363	90.768.102
1	Các khoản lãi và phí phải trả			
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		104.175.363	90.768.102
	Tổng nợ phải trả		104.175.363	90.768.102
IV	Vốn chủ sở hữu		66.350.130.253	67.592.745.017
1	Vốn của tổ chức		31.239.751.508	31.239.751.508
a	<i>Vốn điều lệ</i>		31.239.751.508	31.239.751.508
b	<i>Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ</i>			
c	<i>Vốn khác</i>			
2	Quỹ của TCTD		14.710.877.318	14.710.877.318
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
4	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế		20.399.501.427	21.642.116.191
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		66.454.305.616	67.683.513.119

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2026
Người lập

Lãnh đạo Hội

Trưởng ban Công tác Phụ nữ



Trần Lan Phương

Phạm Thị Hương Giang

Phạm Quỳnh Mai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Năm 2025

Đơn vị tính: đồng.

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2025
1	Thu nhập từ lãi ngân hàng (701)		1.585.429.188	1.317.283.962
2	Thu nhập từ lãi cho vay (702)		-	-
3	Thu khác từ hoạt động tín dụng (709)		-	-
4	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		1.585.429.188	1.317.283.962
5	Trả lãi tiền gửi (801)		-	-
6	Trả lãi tiền vay (802)		-	-
7	Chi phí khác cho hoạt động tín dụng (809)		-	-
8	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		-	-
I	Thu nhập thuần		1.585.429.188	1.317.283.962
9	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ (71)		-	-
10	Chi phí hoạt động dịch vụ (81)		264.000	1.605.000
II	Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		(264.000)	(1.605.000)
11	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (72)		-	-
12	Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối (82)		-	-
III	Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		-	-
13	Thu nhập từ hoạt động khác (79)		-	-
14	Chi phí khác (89)		-	-
IV	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác		-	-
	Chi phí hoạt động		78.805.205	7.200.000
15	Chi nộp thuế		78.805.205	1.000.000
16	Chi phí cho nhân viên (85)		-	-
17	Chi cho hoạt động quản lý và công vụ (86)		-	6.200.000
18	Chi về tài sản (87)		-	-
V	Tổng chi phí hoạt động		78.805.205	7.200.000
VI	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.506.359.983	1.308.478.962
19	Chi dự phòng (8822)		-	-
VII	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		-	-
VIII	Tổng lợi nhuận trước thuế (VIII)=(VI)-(VII)		1.506.359.983	1.308.478.962
	Chi phí thuế TNDN hiện hành			65.864.198
	Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
IX	Thuế thu nhập doanh nghiệp		79.271.459	65.864.198
X	Tổng lợi nhuận sau thuế		1.427.088.524	1.242.614.764

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2026

Lãnh đạo Hội

Trưởng ban Công tác Phụ nữ

Người lập



Trần Lan Phương

Phạm Thị Hương Giang

Phạm Quỳnh Mai